

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 10.5-16.5.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 1/5/2024 đến ngày 8/5/2024 trong vùng phổ biến từ 16 - 104 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 8/5/2024 trong vùng trung bình khoảng 221 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 294 mm, và trạm Thanh Hóa có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 148 mm. Tại trạm Bái Thượng, Yên Định, Mường Lát, Cẩm Thủy, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, Cửa Đạt, có thể cao hơn từ 1 - 77%. Tại trạm Thanh Hóa, Hồi Xuân, Như Xuân, có thể thấp hơn từ 6 - 22%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 1/5/2024 đến ngày 8/5/2024 trong vùng phổ biến từ 10-30 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 8/5/2024 trung bình khoảng 153,9 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 215 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 79 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 18% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 1-19% so với cùng kỳ năm 2022, 2016, 2015, cao hơn 45% so với cùng kỳ năm 2023.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 1/5/2024 đến ngày 8/5/2024 trong vùng phổ biến từ 20-40 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 8/5/2024 trung bình khoảng 344,8 mm; trạm Hà Tĩnh có lượng mưa lớn nhất với 445 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 240 mm. Lượng mưa lũy tích cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm, cao hơn so với TBNN từ 8 đến 41%, tại trạm Hương Sơn, thấp hơn so với TBNN 25%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/5/2024 - 8/5/2024 vùng sông Gianh đạt từ 21,8 – 125,4mm, trung bình 28,1mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 9,8 – 116,6mm, trung bình 61,8mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực



sông Gianh tại Ba Đồn thấp hơn TBNN cùng kỳ 32%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 24%, tại Đồng Tâm thấp hơn 30%, tại Mai Hóa thấp hơn 33%, tại Minh Hóa thấp hơn 26%, tại Tân Mỹ thấp hơn 31%, tại Phong Nha thấp hơn 38%, tại Việt Trung thấp hơn 4%, tại Trooc thấp hơn 49%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 19%, tại Lệ Thủy thấp hơn 24%, tại Kiến Giang thấp hơn 55%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 29%; vùng sông Nhật Lệ thấp hơn 20%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 2/5/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 114 - 157mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 163 - 297 mm. So với TBNN, tại một số trạm chính hầu hết đều thấp hơn từ 1 ÷ 57%, riêng trạm Khe Sanh cao hơn 3%. So với cùng kỳ năm 2023 có 3 trạm thấp hơn từ 6 ÷ 59%, có 2 trạm cao hơn từ 10 ÷ 127%; So với cùng kỳ năm 2022 đều thấp hơn từ 25 ÷ 74%; So với cùng kỳ năm 2016 có 2 trạm thấp hơn từ 1 ÷ 61%, có 3 trạm cao hơn từ 3 ÷ 48%; So với cùng kỳ năm 2015 có 3 trạm thấp hơn từ 15 ÷ 51%, có 2 trạm cao hơn từ 11 ÷ 14%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 01/5/2024 đến nay trong vùng phổ biến từ 3 - 97 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 08/5/2024 trong vùng phổ biến từ 198 ÷ 231 mm, trạm Phú Ốc có lượng mưa lớn nhất với 259 mm và trạm Thượng Nhật có lượng mưa thấp nhất với 128 mm. Lượng mưa lũy tích tại tất cả các trạm đều thấp hơn từ 26 ÷ 63% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn từ 44 ÷ 65% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 7 ÷ 60%, thấp hơn từ 31 ÷ 74% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 28 - 64mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024 trong vùng phổ biến từ 40-68 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024 trong vùng phổ biến từ 32 - 67 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 0-36mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 22,2-39,1mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 30 - 43 mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính có 2 trạm Khe Sanh, Cửa Việt cao hơn từ 1- 2%, trạm Thạch Hãn thấp hơn 2%, trạm Đông Hà, Gia Vòng tương đương.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 10/5/2024 đến ngày 16/5/2024 trong vùng phổ biến từ 30,3 ÷ 51 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	29	148	-15	+5	+6	-17	+16	60
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	46	265	+14	+55	+19	+51	+22	56
3	Yên Định	Thanh Hóa	79	280	+77	+99	+62	+24	+153	58
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	21	151	-22	+20	-49	-55	-9	48
5	Như Xuân	Thanh Hóa	16	163	-6	+9	+7	+11	-9	56
6	Mường Lát	Thanh Hóa	90	265	+57	+95	+102	+7	+197	28
7	Cầm Thủy	Thanh Hóa	54	255	+33	+66	+111	+3	+45	61
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	43	234	+38	+86	+204	+12	+155	60
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	104	249	+25	-6	-17	+18	+43	53
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	35	294	+1	+104	+123	+3	+8	64
11	Vinh	Nghệ An	0,3	214,5	-9	+1	-32	+31	-12	65,9
12	Đô Lương	Nghệ An	3,0	209,9	-5	+64	-32	-15	-28	65,2
13	Cửa Rào	Nghệ An	13,3	155,6	-12	+162	-37	-18	+21	49,9
14	Tây Hiếu	Nghệ An	0,0	78,9	-54	-44	-45	-54	-22	46,1
15	Nam Đàn	Nghệ An	0,0	208,0	+10	+36	+73	+1	-25	68,5
16	Quý Châu	Nghệ An	2,2	149,6	-19	+17	+28	-51	-9	47,7
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	0,0	146,2	-2	+31	-22	+30	-9	57,3
18	Quý Hợp	Nghệ An	0,5	160,5	-21	+33	+6	-26	-2	46,9
19	Mường Xén	Nghệ An	3,0	92,0	-39	+96	-26	-66	-53	46,9
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	0,0	124,0	-29	+51	+72	-18	-42	39,7
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	18,0	374,8	+8	+18	-41	+36	-26	32,2
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	27,1	240,1	-25	+7	-40	-30	+3	64,6
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	41,6	445,2	+34	+118	-21	+54	-47	50,0
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	57,6	421,5	+41	+35	+11	-2	+124	51,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	29,0	331,0	+13	+36	+1	+12	-7	63,6
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	30,0	256,0	+21	+40	+51	+16	+6	66,7
27	Ba Đồn	Quảng Bình	21,8	137	-32	-48	-62	-4	-56	22,5
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	30,9	192	-24	-39	-61	-22	-30	34,2
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	29,8	182	-30	-44	-63	-29	-30	33,0
30	Đồng Hới	Quảng Bình	116,6	277	+19	+4	-24	+88	-24	22,2
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	79,0	176	-24	-28	-57	+16	-43	39,1
32	Kiến Giang	Quảng Bình	9,8	142	-55	-55	-77	-44	-51	39,0
33	Khe Sanh	Quảng Trị	118,4	212,2	+3	+127	-45	+48	+14	43,1
34	Đông Hà	Quảng Trị	151,8	227,6	-3	-23	-55	-1	-15	35,7
35	Gia Vòng	Quảng Trị	128,4	231,6	-12	-6	-58	+18	-35	39,4
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	114,0	163,2	-57	-59	-74	-61	-51	30,4
37	Cửa Việt	Quảng Trị	157,2	296,8	-1	+10	-25	+3	+11	40,8



38	A Lưới	TT Huế	41,1	258,2	-39	-44	-80	-26	-74	51,0
39	Huế	TT Huế	96,9	246,1	-26	-62	-66	-7	-47	39,8
40	Kim Long	TT Huế	57,2	196,0	-32	-54	-71	-14	-55	40,2
41	Nam Đông	TT Huế	38,6	233,2	-38	-59	-78	-32	-43	30,4
42	Phú Ốc	TT Huế	50,8	258,6	-26	-64	-64	-23	-31	40,8
43	T. Nhật	TT Huế	3,0	128,0	-63	-65	-57	-60	-61	30,3

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	604,3	41	30	-1	-4	-5	+6	-1	-1
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	139,13	52	46	-11	-9	-15	-2	+2	-0,5
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	726,4	52	47	-3	0	-8	+16	-3	+0,5
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	263,72	69	67	-4	-5	-16	+0	+6	-1
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	128,3	68	64	+1	+3	-22	+7	+27	0
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	336,26	64	57	+3	-7	-26	+23	+21	-3
Toàn vùng			4215,7	2198,2	52	46	-2	-3,5	-10,5	+9	+5	-1

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 41-69% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 41%, Nghệ An 52%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 69%, Quảng Trị 68%, TT. Huế 64%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 10,5% năm 2022; thấp hơn 5% so với năm 2021; cao hơn 5-9% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 55 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 54 hồ; Quảng Bình 01 hồ), trong đó có 29 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 41% so với thiết kế, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 6% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 52% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 2-15% so với năm 2023, 2022, 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 52% so với thiết kế. Thấp hơn 3% so với TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 8% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 16% và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 là 3%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 69% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-5%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-16%), tương đương với cùng kỳ năm 2016 và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+6%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 68% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 1% so với TBNN, cao hơn 3% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn 22% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 7% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 64% dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 26 so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 21% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	411,6	37	22	-1	-2	-3	+3	-5	33	76
2	Trung Sơn	348,5	331,0	95	84	+25	+35	+27			130	142
3	Hòa Na	569,4	359,0	63	46	+6	+25	+8	+1	-15	13	26
4	Bản Vẽ	1834,6	1334,2	72,7	63,8	+16,8	+33,6	+17,9	+8,5	+28,5	51,5	93,8
5	Quảng Trị	162,99	112,31	69	64	+13	0	0	+13	+20	1,0	0
6	Tả Trạch	420,03	264,02	63	55	+6	-4	-25	+32	+32	55,56	75
7	Bình Điền	423,68	287,92	68	61	+14	+22	+14	+17		3,8	0
8	Hương Điền	820,66	690,86	84	63	+4	+12	-2	+7	+4	23,9	42,7

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 37-95% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 93,8 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 41-69% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 41%, Nghệ An 52%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 69%, Quảng Trị 68%, TT.Huế 64%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 37-95%



DTTK. Hiện tại một số công trình trong vùng đã ngừng nhiệm vụ cấp nước cho vụ Đông xuân, đang trong giai đoạn tích nước chuẩn bị cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 113,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 62,94 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 37/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha. Tính đến hiện tại các hồ đã kết thúc nhiệm vụ tưới; 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 0,55 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 251,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên có 5/18 công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước là hồ Kinh Môn, Ái Tử, Bàu Nhum, Nghĩa Hy, Trúc Kinh.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 23,71 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).



TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	604,3	369,0	81136	113,4	100	81136	27	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	139,1	107,7	33795,3	62,94	100	33795,3	46	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	726,4	596,7	28531	0	100	28531	48	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	263,72	231,64	7733	0,55	100	7733	66	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	128,3	108,6	14150,1	251,7	100	14150,1	13	Đảm bảo cấp nước (vụ Hè thu)
6	TT. Huế	LVS Hương	336,26	250,57	37460	23,71	100	37460	54	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			2198,2	1697,0	202805	452,3	100	202805	42	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, một số nơi chuẩn bị bước vào sản xuất vụ Hè thu. nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	212	+171	0	-56	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	324	+427	+8	-54	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	342	+1948	+76	-19	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	217	+109	-15	-53	Rủi ro hạn vừa
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	222	+333	+3	-50	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	318	+617	+58	-4	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	323	+613	+33	-33	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	297	+274	+43	-29	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	305	+167	+33	-28	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	361	+101	0	-57	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	285,3	+148	+7	-49	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	282,4	+194	+6	-37	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	213,8	+155	-1	-52	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	127,6	+130	-39	-69	Rủi ro hạn thấp



Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	280,7	+282	+25	-28	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	200,1	+133	-17	-58	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	208,1	+200	+17	-43	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	210,0	+170	-19	-54	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	141,5	+255	-25	-60	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	164,9	+171	-21	-60	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	408,1	+107	+7	-45	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	310,4	+185	-16	-48	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	497,8	+252	+34	-48	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	475,2	+190	+36	-25	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	399,0	+181	+18	-40	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	327,3	+268	+34	-23	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	161	+150	-33	-64	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	227	+123	-24	-57	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	216	+104	-31	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	300	+199	+14	-42	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	216	+104	-19	-61	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	182	+44	-50	-75	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	255	+264	+5	-41	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	263	+142	+2	-50	Rủi ro hạn thấp
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	271	+1242	-5	-46	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	194	+48	-44	-72	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	338	+201	+19	-50	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	309,2	+58	-37	-72	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	285,9	+104	-20	-67	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	236,2	+246	-25	-70	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	263,6	+85	-39	-66	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	299,4	+79	-23	-67	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	158,3	-25	-61	-78	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900		86.500	
Hà Tĩnh	93.420	21.268	13.046	59.107	58.610	3.500		55.110	
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	
Toàn vùng	573.351	134.465	92.186	346.701	381.358	74.975	8.803	325.580	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa cuối vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-68% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 50% DTTK, đảm bảo cấp đủ nước cho giai đoạn cuối vụ Đông Xuân. Hiện tại một số công trình trong vùng đã ngừng nhiệm vụ cấp nước cho vụ Đông xuân, đang trong giai đoạn tích nước chuẩn bị cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ.

- Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phụng). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Khu vực phía Tây tỉnh Nghệ An một số hồ chứa, đập dâng nhỏ cần chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước.



- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt $33,6\text{m}^3/\text{s}$. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình $100-130\text{m}^3/\text{s}$, một số thời điểm cần tăng lưu lượng xả (lên $200-240\text{m}^3/\text{s}$) nhằm nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể hoạt động, cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất như giai đoạn đầu vụ Hè thu 21/5-3/6.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê ô nhiễm được dự báo có nguy cơ thiếu nước.

Để đáp ứng tốt nguồn nước giai đoạn cuối vụ Đông xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



HỒ VIỆN TRƯỞNG
Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	411,6	195,9	69000,0	110,2	100	69000,0	17	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			37126,1					
3	Sông Mực	131,5	118,5	5039,7	0,8	100	5039,7	63	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	0,1	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	148,9	0,0	100	148,9	49	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	34,3	31,5	2863,0	0,8	100	2863,0	39	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,5	5,7	370,8	0,1	100	370,8	89	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,0	0,9	243,0	0,0	100	243,0	44	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	0,5	0,4	60,8	0,0	100	60,8	95	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	2,6	2,3	428,6	0,2	100	428,6	29	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,6	0,6	112,0	0,0	100	112,0	23	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	84,2	0,0	100	84,2	47	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,8	365,1	0,1	100	365,1	29	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,6	241,1	0,1	100	241,1	47	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,3	0,2	134,4	0,1	100	134,4	16	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,2	0,2	106,4	0,0	100	106,4	27	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,0	0,0	83,8	0,0	100	83,8	1	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	68,3	0,0	100	68,3	34	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	29,1	0,0	100	29,1	35	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	48,6	0,0	100	48,6	53	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,0	100	42,4	79	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,3	0,2	28,0	0,0	100	28,0	58	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	2,4	2,2	377,1	0,2	100	377,1	41	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	2,5	2,3	112,7	0,1	100	112,7	63	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	0,8	0,8	143,9	0,1	100	143,9	59	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,3	0,3	73,8	0,1	100	73,8	52	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,0	100	77,1	74	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	150,0	0,0	100	150,0	85	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	0,1	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,3	0,3	50,7	0,0	100	50,7	89	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,0	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,8	1,7	164,3	0,1	100	164,3	53	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		604,3	369,0	81136	113,4	100	81136	27	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,6	1,6	86	0,00	100	86,0	76	Kết thúc vụ
2	Khe Gõ	0,5	0,2	237	0,00	100	237,0	5	Kết thúc vụ
3	Lách Bưởi	0,6	0,6	179	0,00	100	179,0	29	Kết thúc vụ
4	Khe Làng	2,2	1,9	205,2	0,00	100	205,2	67	Kết thúc vụ
5	Nghi Công	1,9	1,7	111	0,00	100	111,0	72	Kết thúc vụ
6	Khe Xiêm	0,2	0,1	152	0,00	100	152,0	7	Kết thúc vụ
7	Khe Thị	1,7	1,5	235	0,00	100	235,0	61	Kết thúc vụ
8	Bàu Gia	1,8	1,6	292,9	0,34	100	292,9	43	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	4,3	4,0	1008,88	1,15	100	1008,9	44	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sắt	1,4	1,3	187,1	0,00	100	187,1	43	Kết thúc vụ
11	Nhà Trò	3,2	2,9	158,02	0,00	100	158,0	65	Kết thúc vụ
12	Đồn Hùng	3,0	2,6	200,36	0,24	100	200,4	65	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	363,3	0,00	100	363,3	56	Kết thúc vụ
14	Vệ Vừng	8,3	7,1	511,41	0,00	100	511,4	42	Kết thúc vụ
15	Mả Tổ	3,1	2,7	398,3	0,00	100	398,3	43	Kết thúc vụ
16	3/2	2,7	2,3	353,6	0,00	100	353,6	53	Kết thúc vụ
17	Bà Tuy	3,6	3,2	127,89	0,00	100	127,9	62	Kết thúc vụ
18	Vực Mầu	30,5	19,2	1844,53	0,00	100	1844,5	30	Kết thúc vụ
19	Bàu Đá	1,6	1,4	361,4	0,00	100	361,4	37	Kết thúc vụ
20	Cầu Cau	2,7	2,3	212,4	0,00	100	212,4	100	Kết thúc vụ
21	Khe Nậy	0,8	0,7	275,6	0,00	100	275,6	38	Kết thúc vụ
22	Cao Cang	0,8	0,8	243,2	0,00	100	243,2	68	Kết thúc vụ
23	Khe Là	1,9	1,3	112,8	0,00	100	112,8	66	Kết thúc vụ
24	Khe Đá	7,0	7,0	545,7	0,00	100	545,7	42	Kết thúc vụ
25	Khe Canh	2,0	2,0	248,6	0,00	100	248,6	48	Kết thúc vụ
26	Sông Sào	41,4	29,9	2111,16	0,00	100	2111,2	74	Kết thúc vụ
27	Khe Thản	2,5	1,3	66,7	0,00	100	66,7	41	Kết thúc vụ
28	Khe Sân	0,3	0,3	58,1	0,00	100	58,1	21	Kết thúc vụ
29	Đình Dù	0,1	0,0	91,7	0,08	100	91,7	MNC	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,6	0,4	140,3	0,00	100	140,3	22	Kết thúc vụ
31	Yên Trạch	0,3	0,2	75,3	0,00	100	75,3	23	Kết thúc vụ
32	Đá Bàn	0,1	0,1	78,61	0,00	100	78,6	8	Kết thúc vụ
33	Khe Bung	1,3	1,2	10,25	0,00	100	10,3	61	Kết thúc vụ
34	Đồi Tương	1,4	1,2	20,75	0,00	100	20,8	52	Kết thúc vụ
35	Bà Hảo	0,2	0,2	37	0,00	100	37,0	38	Kết thúc vụ
36	Xuân Nguyên	0,3	0,3	31,24	0,00	100	31,2	23	Kết thúc vụ
37	Bara Đô Lương			22423	61,13	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		139,1	107,7	33795,3	62,94	100	33795,3	46	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ ĐX (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kẻ Gỗ	216,7	191,7	13,057	0,00	100	13,057	61	Kết thúc nhiệm vụ
2	Sông Rác	83,0	68,3	4,665	0,00	100	4,665	63	Kết thúc nhiệm vụ
3	Thượng Tuy	12,1	12,1	837	0,00	100	837	64	Kết thúc nhiệm vụ
4	Đập Bún	1,8	1,8	123	0,00	100	123	54	Kết thúc nhiệm vụ
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	13,9	12,1	1,037	0,00	100	1,037	87	Kết thúc nhiệm vụ
6	Cu Lây - Trường Lão	10,7	9,6	522	0,00	100	522	81	Kết thúc nhiệm vụ
7	Bình Hà	6,5	6,0	74,6	0,00	100	74,6	75	Kết thúc nhiệm vụ
8	Nhà Đường	3,5	3,2	360	0,00	100	360	93	Kết thúc nhiệm vụ
9	Khe Hao trên	3,5	3,3	110	0,00	100	110	92	Kết thúc nhiệm vụ
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,1	2,1	112	0,00	100	112	73	Kết thúc nhiệm vụ
11	Xuân Hoa	8,0	5,8	418	0,00	100	418	89	Kết thúc nhiệm vụ
12	Hồ Cồn Tranh	1,5	1,5	260	0,00	100	260	75	Kết thúc nhiệm vụ
13	Hồ Khe Cò	3,7	3,5	590	0,00	100	590	88	Kết thúc nhiệm vụ
14	Hồ Cao Thắng	2,5	2,1	318	0,00	100	318	80	Kết thúc nhiệm vụ
15	Ngàn Trươi	303,5	231,8	5,361	0,00	100	5,361	34	Kết thúc nhiệm vụ
16	Thượng sông Trí	18,9	16,1	505	0,00	100	505	75	Kết thúc nhiệm vụ
17	Kim Sơn	15,8	10,8	CNSH	0,00	100	CNSH	90	Kết thúc nhiệm vụ
18	Đá Hàn	18,8	15,0	181	0,00	100	181	100	Kết thúc nhiệm vụ
HÀ TỈNH		726,4	596,7	28,531	0,00	100	28,531	48	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ ĐX (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cảm (Bẹ)	4,95	4,06	262,8	0,00	100	263	74	Kết thúc vụ
2	Đồng Ran	3,48	3,24	220,0	0,09	100	220	56	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nội	9,13	8,41	515,5	0,16	100	515	64	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	11,96	11,47	680,8	0,00	100	681	67	Kết thúc vụ
5	Vực Tròn	39,37	28,07	1467,5	0,00	100	1467	67	Kết thúc vụ
6	Sông Thai	5,51	5,08	275,6	0,00	100	276	87	Kết thúc vụ
7	Trung Thuần	2,32	2,20	151,7	0,00	100	152	55	Kết thúc vụ
8	Thác Chuối	24,48	23,44	464,2	0,00	100	464	72	Kết thúc vụ
9	Phú Vinh	17,20	14,00	398,3	0,12	100	398	72	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	42,56	38,16	1638,5	0,00	100	1639	49	Kết thúc vụ
11	Cầm Ly	33,06	30,13	610,8	0,00	100	611	77	Kết thúc vụ
12	An Mã	53,39	49,60	173,6	0,00	100	174	77	Kết thúc vụ
13	Phú Hòa	5,22	4,51	261,1	0,00	100	261	54	Kết thúc vụ
14	Thanh Sơn	4,47	3,99	68,3	0,00	100	68	55	Kết thúc vụ
15	Vực Sanh	2,02	1,34	258,5	0,12	100	259	51	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,40	0,26	129,3	0,06	100	129	36	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	4,19	3,68	156,7	0,00	100	157	63	Kết thúc vụ
	Quảng Bình	263,72	231,64	7733	0,55	100	7733	66	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ HT (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	21,7	17,6	813,1	12,0	100	813,1	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	16,7	14,8	374,4	6,5	100	374,4	38	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	14,4	12,6	1276,8	16,1	100	1276,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Hồ Ái Tử	11,3	10,0	688,15	12,4	100	688,15	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Hồ Trung Chi	1,8	1,5	92	1,47	100	92	10	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	12,2	11,1	882,7	9,7	100	882,7	6	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,9	4,6	62	1,1	100	62	45	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	3,3	3,1	66,2	1,2	100	66,2	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	303,2	4,4	100	303,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Hồ Nghĩa Hy	1,9	1,6	130,9	1,7	100	130,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Hồ Triệu Thượng 1	2,6	1,9	94,2	1,3	100	94,2	10	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,2	1,7	101,5	1,4	100	101,5	5	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,2	100	22,1	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,6	1,3	17,34	0,3	100	17,34	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	25,6	22,7	1373,1	24,3	100	1353,64	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Tổng/TB	128,3	108,6	6297,7	94,1	100	6297,7	13	
Đập								
Đập Sa Lung			409	6,8		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	140,1		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	10,7		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ ĐX (%)	
1	Hồ Tà Trạch	264,02	190,62	34.782	23,71	100	34.782	51	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	41,57	37,39	1.296	0,00	100	1.296	70	Kết thúc vụ
3	Hồ Khe Ngang	6,75	4,06	250	0,00	100	250	31	Kết thúc vụ
4	Hồ Hòa Mỹ	8,50	7,80	548,6	0,00	100	548,6	86	Kết thúc vụ
5	Phú Bài 2	3,47	3,38	111,0	0,00	100	111,0	55	Kết thúc vụ
6	Hồ Thọ Sơn	3,50	3,42	192,8	0,00	100	192,8	61	Kết thúc vụ
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,81	0,67	79,8	0,00	100	79,8	27	Kết thúc vụ
8	Hồ Châu Sơn	1,95	1,93	22,0	0,00	100	22,0	93	Kết thúc vụ
9	Hồ Thiềm Lúa	1,64	0,42	23,6	0,00	100	23,6	81	Kết thúc vụ
10	Hồ Thôn Niêm	1,09	0,22	55,3	0,00	100	55,3	38	Kết thúc vụ
11	Hồ Tà Rinh	0,26	0,09	11,0	0,00	100	11,0	24	Kết thúc vụ
12	Hồ Nam Giàn	0,33	0,27	36,6	0,00	100	36,6	46	Kết thúc vụ
13	Hồ A Lá	0,25	0,23	29,6	0,00	100	29,6	66	Kết thúc vụ
14	Hồ Ông Môi	0,13	0,07	21,7	0,00	100	21,7	39	Kết thúc vụ
	Thừa Thiên	336,26	250,57	37.460	23,71	100	37.460	54	

